Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8452.90.19

Mã HS	8452.90.19
Mô tả hàng hóa	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu / - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: / - - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 07:32:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84529019/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14041
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14041
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14041
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13365
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13306
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13306
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13306
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13306
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13306
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13306
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E13360
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13360
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13360
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13360

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13360
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13360
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13361
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13361
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13361
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13361
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13361
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13361
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F13364
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13312
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F13320
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G13320
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H13320
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I13320
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J13320
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K13320
VKFTA	2022	2022	5	VK!E13351
VKFTA	2023	2023	5	VK!F13351
VKFTA	2024	2024	5	VK!G13351
VKFTA	2025	2025	5	VK!H13351
VKFTA	2026	2026	5	VK!I13351
VKFTA	2027	2027	5	VK!J13351
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13400
VCFTA	2023	2023	2	VC!E13400
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13400
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13400

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13400
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13400
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D13383
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E13383
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F13383
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13383
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13383
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13383
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D13383
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E13383
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F13383
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G13383
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H13383
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13383
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D13398
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E13398
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F13398
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13398
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13398
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13398
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D13397
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E13397
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F13397
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13397
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13397
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13397

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13377
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13377
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13377
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13377
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13377
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13377
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13377
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D13385
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E13385
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F13385
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G13385
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H13385
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I13385
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D13385
RCEP B	2023	2023	20	B!E13385
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F13385
RCEP B	2025	2025	15	B!G13385
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H13385
RCEP B	2027	2027	10	B!I13385
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D13385
RCEP C	2023	2023	20	C!E13385
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F13385
RCEP C	2025	2025	15	C!G13385
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H13385
RCEP C	2027	2027	10	C!I13385
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D13384

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E13384
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F13384
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G13384
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H13384
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I13384
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D13388
RCEP E	2023	2023	20	E!E13388
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F13388
RCEP E	2025	2025	15	E!G13388
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H13388
RCEP E	2027	2027	10	E!I13388
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D13385
RCEP F	2023	2023	20	F!E13385
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F13385
RCEP F	2025	2025	15	F!G13385
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H13385
RCEP F	2027	2027	10	F!I13385
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F12419
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G12419
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H12419
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I12419

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8452.90 có 6 dòng thuế; dòng 8452.90.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8452.90.11 Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại; 8452.90.12 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng; 8452.90.91 Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại; 8452.90.92 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng; 8452.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8452.90.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8452.90.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14041), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.